Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐƯỜNG 15B	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	SÔNG PHÚ XUÂN	102.000
2	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HƯNG			
	ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT NỐI DÀI (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			61.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 16M			52.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M			48.000
3	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CTY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ CHỢ LỚN (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			

	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 16M			48.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M			43.600
4	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			81.000
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			64.800
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THÀNH LẬP (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.600
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ MỸ (KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHẠM HỮU LẦU)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 20M)	TRỌN ĐƯỜNG		54.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		53.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		52.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 13M	TRỌN ĐƯỜNG		51.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		48.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 6M	TRỌN ĐƯỜNG		36.200

8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÕ VĂN THƠM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)	TRỌN ĐƯỜNG		64.800
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.600
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		36.500
10	HOÀNG QUỐC VIỆT	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	HUỲNH TẤN PHÁT	60.200
11	HUỲNH TẤN PHÁT	NGUYỄN THỊ THẬP	CẦU PHÚ XUÂN	83.400
12	NGUYỄN THỊ THẬP	HUỲNH TẤN PHÁT	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN HƯNG	145.800
13	NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN THỊ THẬP	RẠCH THẦY TIÊU	113.400
14	PHẠM HỮU LẦU	TRỌN ĐƯỜNG		47.900
15	BERTRAND RUSSELL (CR.2102+C22102)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000
16	ĐƯỜNG 10	TRỌN ĐƯỜNG		125.600
17	ĐƯỜNG 15	TRỌN ĐƯỜNG		97.200
18	ĐƯỜNG 16	TRỌN ĐƯỜNG		117.500
19	ĐƯỜNG 17	TRỌN ĐƯỜNG		125.600
20	ĐƯỜNG 18	TRỌN ĐƯỜNG		97.200
21	ĐƯỜNG 19	TRỌN ĐƯỜNG		113.400
22	ĐƯỜNG 20	TRỌN ĐƯỜNG		129.600
23	ĐƯỜNG 21	TRỌN ĐƯỜNG		97.200
24	ĐƯỜNG 22	TRỌN ĐƯỜNG		121.500

25	ĐƯỜNG 23	TRỌN ĐƯỜNG		129.600
26	ĐƯỜNG B	HOÀNG VĂN THÁI	TRẦN VĂN TRÀ	105.300
		ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG 16	89.100
27	ĐƯỜNG C	HOÀNG VĂN THÁI	RẠCH CẢ CẤM	133.700
		RẠCH CẢ CẤM	ĐƯỜNG 23	105.300
28	ĐƯỜNG D	HOÀNG VĂN THÁI	TRẦN VĂN TRÀ	105.300
		ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG 16	89.100
29	ĐƯỜNG G	TRỌN ĐƯỜNG		129.600
30	HOÀNG VĂN THÁI (CR.2101+C.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		137.700
31	HƯNG LONG NAM	TRỌN ĐƯỜNG		121.500
32	LUTHER KING (CR. 2106)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000
33	MORISON (CR.2103+C. 2103)	TRỌN ĐƯỜNG		158.000
34	NGUYỄN ĐỖNG CHI	RẠCH THẦY TIÊU	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	153.900
35	NGUYỄN KHẮC VIỆN (C.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000
36	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (BROAD WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		170.100
37	PHẠM THIỀU (CR. 2104+C.2104)	TRỌN ĐƯỜNG		121.500
38	PHAN VĂN CHƯƠNG (R.2107)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000
39	PHỐ TIỂU BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		170.100
40	PHỐ TIỂU ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		137.700
41	PHỐ TIỂU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		137.700

42	RAYMONDIENNE (C. 2104)	TRỌN ĐƯỜNG		179.800
43	TÂN PHÚ (C.2109)	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU CẢ CẤM 1	202.500
	TÂN PHÚ (C.2109)	CẦU CẢ CẤM 1	ĐƯỜNG 23	178.200
44	TÂN TRÀO (MARKET STREET)	TRỌN ĐƯỜNG		145.800
45	TÔN DẬT TIÊN (CR. 2105)	TRỌN ĐƯỜNG		178.200
46	TRẦN VĂN TRÀ (C. 2401+C.2404 ROI RIVER DRIVE)	TÂN PHÚ	PHAN VĂN CHƯƠNG	145.800
		ĐÔ ĐỐC TUYẾT	TÔN DẬT TIÊN	145.800
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÚ MỸ HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		89.100
48	KHU DÂN CƯ DVCI QUẬN 4 (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.500
49	KHU DÂN CƯ ADC (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.500
50	KHU DÂN CƯ X51 (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			

	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.500
51	KHU DÂN CƯ CITY LAND (PHƯỜNG TÂN PHÚ)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		97.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		77.000

năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

GIÁ ĐẤT	
ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	**ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**
(6)	(7)
61.200	51.000
36.700	30.600
31.400	26.200
28.800	24.000

28.800	24.000
26.200	21.800
48.600	40.500
38.900	32.400
29.200	24.300
26.800	22.300
32.700	27.300
31.800	26.500
31.600	26.300
30.900	25.800
28.800	24.000
21.700	18.100

38.900	32.400
26.800	22.300
21.900	18.300
36.100	30.100
50.000	41.700
87.500	72.900
68.000	56.700
28.700	24.000
97.200	81.000
75.400	62.800
58.300	48.600
70.500	58.800
75.400	62.800
58.300	48.600
68.000	56.700
77.800	64.800
58.300	48.600
72.900	60.800

77.800	64.800
63.200	52.700
53.500	44.600
80.200	66.900
63.200	52.700
63.200	52.700
53.500	44.600
77.800	64.800
82.600	68.900
72.900	60.800
97.200	81.000
94.800	79.000
92.300	77.000
97.200	81.000
102.100	85.100
72.900	60.800
97.200	81.000
102.100	85.100
82.600	68.900
82.600	68.900

107.900	89.900
121.500	101.300
106.900	89.100
87.500	72.900
106.900	89.100
87.500	72.900
87.500	72.900
53.500	44.600
31.600	26.400
24.300	20.300
31.600	26.400
24.300	20.300

31.600	26.400
24.300	20.300
58.300	48.600
46.200	38.500